



sǐ jiǎo

死角

noun · dead corner; blind spot

## Example Sentences

Zhè ge fáng jiān yǒu ge sǐ jiǎo  
这个房间有个死角。

This room has a dead corner.

Shè xiàng tóu pāi bú dào nà ge sǐ jiǎo  
摄像头拍不到那个死角。

The camera can't capture that blind spot.

Chéng shì guǎn lǐ yào tè bié zhù yì wèi shēng sǐ jiǎo  
城市管理要特别注意卫生死角。

City management must pay special attention to sanitary dead corners.

Trace each character, then write the word on your own.

死 死 死 死 死 死 死 死 死

角 角 角 角 角 角 角 角 角 角